

## Cao Xuân Dục với "Viêm giao trưng cổ ký" (PGS.TS Nguyễn Hải Kế)

Thứ năm - 10/08/2023 13:44

Đó là những tháng năm bi tráng bậc nhất của lịch sử Đại Nam cuối thế kỷ XIX, về cơ bản cả nước Việt Nam đã vào tay Pháp, chính quyền Huế thực chất đã trở thành đại lý của Pháp mang khuôn mặt Việt, khi chính quyền Phú Xuân đã trở thành đại lý của chính quyền Pháp mang khuôn mặt Việt.

### CAO XUÂN DỤC VỚI "VIÊM GIAO TRƯNG CỔ KÝ"

PGS.TSKH. Nguyễn Hải Kế

1. Trong lời tựa, Cao Xuân Dục, tác giả *Viêm Giao trưng cổ ký* (cuốn sách chữ Hán hoàn thành năm 1900, hiện mang ký hiệu HM. 2332 tại Thư viện Hiệp hội Á châu - Societe asiatique Cộng hòa Pháp, đã được Nguyễn Văn Nguyên dịch, giới thiệu, công bố năm 2010) viết: "Nước Việt ta... đến nay đã trải qua hàng trăm ngàn năm. Trong suốt thời gian đó, đã có muôn vàn chuyện kỳ thú về đất về quý thân, nhân vật, nhiều điều không thể đếm kể xiết. Những chuyện đó, kể làm quan hèn mọn này, mỗi khi đi ra ngoài bắt gặp đều có ghi chép, hiếm nổi chưa biên tập lại thành sách, âu cũng là một thiếu sót. Những sự kiện thông thường được chép lại trong kinh sử là nhằm duy trì giáo hóa ở đời trong khi những sự tích lạ kể trong truyện ký được tập hợp lại để mở rộng sự hiểu biết. Nhưng cứ để như thế mà tin truyền tin, nghi truyền nghi, sách chép những sự việc quái dị cùng tồn tại lẫn lộn với những ghi lại sự việc có thực, điều đó làm mất đi sự sâu rộng của các kiến thức thu lượm".

Đặc biệt, Cao Xuân Dục cho biết là có một người "sinh trưởng ở phương Tây. Phải nói là một nhân tài uyên bác của một sứ sở uyên bác, nhiều lần vâng mệnh đi sứ nước ta... dấu chân lưu lại khắp chốn núi sông" nước Việt Nam, mà "mỗi lần Ngài đi xe tới bản quán, thường luôn nhắc nhở đến chuyện sưu tầm và bảo tồn vốn cổ" - ấy là Léon Jules Pol Boullouche (1855-19...) đang đảm nhận quyền lực cao nhất của Pháp ở Việt Nam - Khâm sứ Trung Kỳ (1898-1900), nên Cao Xuân Dục "bèn đem các tài liệu ra biên tập lại, chia thành từng tỉnh, sắp xếp theo từng loại, đặt nhan đề là *Viêm Giao trưng cổ ký* để làm tài liệu tham khảo cho các bậc quân tử uyên bác bước đầu tìm hiểu về cổ tích nước ta".

Cao Xuân Dục đã đưa ra phạm lệ với 4 điểm cơ bản khi viết cuốn sách này:

1/ Địa thế nước ta một dải kéo dài theo dãy núi và giáp biển, phạm khắp các núi cao, sông lớn, trong đó nơi nơi đều có những thắng cảnh đẹp không thể kể hết ra được. Trong sách chỉ trích nêu những di tích cổ xưa và kỳ lạ mà thôi".

2/ Các địa phương và bên ngoài Kinh đô (Huế) đều có dựng những đền, miếu được thờ phụng theo nghi thức nhà nước như miếu thờ (Xã tắc, miếu thờ sông núi, Văn miếu, Võ miếu, miếu Hội đồng...) chỉ nêu ở kinh đô mà thôi, còn ở các tỉnh thì không nên nêu ra nữa để tránh rườm rà.

3/ Tục nước ta coi trọng việc tế tự thờ phụng Thần Phật nên các địa phương sở tại đều có những đền, miếu. Ở đây chỉ nêu:

+ Những di tích cổ xưa, có sự linh thiêng kỳ dị,

+ hoặc tuy không có gì đặc biệt để lưu truyền nhưng lại có liên quan tới việc tạo dựng của Tiên triều,

+ hoặc là nơi từng được đế vương các triều đại lui tới thăm viếng, ban tặng biển ngạch hay lưu thơ đề vịnh.

Những di tích còn lại thì xem ở các sách khác.

4/ Đối với các di tích cổ của Tiên triều, bất kể là của tộc Kinh hay thiểu số, so sự tích kỳ dị hay không thì đều nêu ra đầy đủ để bảo toàn vốn cổ

2. Lần đọc *Viêm Giao trưng cổ ký*, thu hoạch sơ bộ của chúng tôi là:

2.1. Toàn bộ lý do và cách thức biên soạn trên, đã thể hiện qua bản chép tay 84 tờ giấy dó, trong đó "trưng cổ" của đất Viêm Giao đến thời chuyển giao giữa thế kỷ XIX sang XX được sắp xếp, thể hiện thành các loại sau:

STT	Tỉnh	Trung cổ ký					
		( 1 ) Cổ tích	( 2 ) Núi, sông	( 3 ) Lăng, mộ	( 4 ) Điện	( 5 ) Đàn, đền miếu	( 6 ) Chùa, quán
1	Bình Thuận	4	4			5	1
2	Khánh Hoà	2	3			2	2
3	Phú Yên	2	2			2	1
4	Bình Định	4	4			5	4
5	Quảng Ngãi	5	14			4	1
6	Quảng Nam	2	5	2		1	5
7	Thừa Thiên	1.	5	24	6	16	21
8	Quảng Trị	5	1			6	4
9	Quảng Bình	3	7			7	6
10	Hà Tĩnh	7	5			9	7
11	Nghệ An	8	7			6	1
12	Thanh Hóa	8	7	21		24	12
13	Ninh Bình	10		2		13	6
14	Hà Nội	14	3	3		31	28
15	Nam Định	3	1			21	2
16	Thái Bình					5	
17	Hưng Yên	3		3		10	
18	Hải Dương	8	2			21	6
19	Hải Phòng	5	3			8	3
20	Yên Quảng	4	4			3	3
21	Bắc Ninh	16	8	5		27	11
22	Sơn Tây	12	5	3		19	4
23	Hưng Hoá	3	6			5	4
24	Tuyên Quang	5	8			7	1
25	Lạng Sơn	3	2			4	3
26	Cao Bằng	3	4			9	1
27	Thái Nguyên	3	3			6	1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>149/26</b>	<b>113/24</b>	<b>63/8</b>	<b>6/1</b>	<b>276/27</b>	<b>138/25</b>

Như vậy, mặc dầu một đất nước có “**muôn vàn chuyện kỳ thú về đất quý thần, nhân vật ...**” nhưng để “**trung cổ ký**” của đất **Viêm Giao** năm đó, sách chỉ chép ra:

+ 27 đơn vị hành chính (bao gồm kinh thành Huế thuộc Thừa Thiên và 26 tỉnh mà không ghi chép phần Lục tỉnh từ Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên [1], với 6 mục cơ bản là: Cổ tích, núi sông, lăng tẩm- mộ, điện, đàn - đền - miếu, chùa quán.

+ Trong đó phần đàn, đền, miếu có trong 27 đơn vị hành chính, rồi cổ tích, chùa tháp, núi sông, ít nhất là 6 điện chỉ ghi ở kinh thành Huế.

+ Ngoài Thừa Thiên có nhiều lăng mộ nhất 24, còn lại chỉ có 7 tỉnh có ghi lăng mộ là Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Sơn Tây, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quang Nam.

+ Tỉnh Thái Bình chỉ có 1 mục Đền miếu, nói cách khác là Thái Bình không có 5 mục cổ tích, núi sông, chùa tháp, lăng - mộ, điện

### 3. Cao Xuân Dục đã tuân thủ, nhất quán các phạm lệ khi biên soạn

\* Với phạm lộ đầu tiên. Đúng là, Địa thế nước ta một dải kéo dài theo dãy núi và giáp biển, phàm khắp các núi cao, sông lớn, trong đó nơi nơi đều có những thắng cảnh đẹp không thể kể hết ra được. Trong sách chỉ trích “*nêu những di tích cổ xưa và kỳ lạ mà thơ*”, chẳng hạn:

**Chú thích 1. Những di tích cổ xưa và kỳ lạ (qua mục Cổ tích của Viêm Giao trung cổ ký)**

TỈNH	Thành lũy, trấn ly, quân doanh cổ	Cung cũ, dấu tích của vua cũ	Các dấu tích tôn giáo, tín ngưỡng	Dấu tích khác
Bình Thuận	1. Thành Cổ Chiêm Sơn		Tháp cổ Chiêm Thành	
	2. Phế lũy Cổ Tĩnh	Giếng cổ Phiền vương		
	3. Cựu trấn Thuận Thành			
Khánh Hòa	4. Phế lũy Chiêm Thành		Tháp cổ Thiên Y	
Phú Yên	5. Phế thành An Nghiệp		Tháp cổ Chiêm Thành	
Bình Định	6. Phế thành Đồ Bàn		Tháp cổ Chiêm Thành	
	7. Phế thành An Thành			
	8. Phế thành Phú Phon		Chùa cổ Phụ Nghiêu	
Quảng Ngãi	9. Phế thành Chu Sa		Chùa Cổ Man Tân	
	10. Thành cổ Xuân Quang			
	11. Đồn cổ Minh Linh			
Quảng Nam	12. Thành cổ Hoàn Vương		Tháp cổ Chiêm Thành	
Thừa Thiên	13. Thành cổ vua Chiêm		Tháp Dương Lê	
	14. Thành			
Quảng Trị	15. Thành cổ Chiêm Thành			
	16. Thành cổ Hóa Châu		Tháp Trung Đan	
	17. Thành cổ Thuận Châu			
	18. Phế thành Lâm Ấp			
	19. Phế lũy Lâm Ấp			
	20. Thành cổ Ninh Viễn			
Quảng Bình	21. Phế thành Lâm Ấp			
	22. Phế lũy Lâm Ấp			
	23. Thành cổ Ninh Viễn			

<b>Hà Tĩnh</b>	24.Thành cổ Lâm Ấp		Nhà cổ Quỳnh Viên	
	25.Thành cổ Doanh Châu		Đài Trang vương	
	26.Trần cổ Nghệ An	Lâu cổ Nhuận Hồ		
<b>Nghệ An</b>	27. Thành Vạn An			Đá Ma Nhai
	28.Lũy cổ			
	29. Thành Bình Ngô			
	30. Thành Lục Niên			
	31.Thạch Thành			
	32.Thành đá Cự Lai			
	33.Thành cổ Tương Dương			
<b>Thanh Hóa</b>	34.Thành nhà Hồ	Cung nhà Hồ		Hồ Thuyền đồng
	35.Thành cũ Lê Chích	Lam Kinh		Động Từ Thức
				Động Hồ công
				Nhà ở Nghĩa Quốc công
<b>Ninh Bình</b>	36.Cổ đô thời Đinh - Lê		Tháp cổ núi Dục Thúy	
	37.Thành cũ nhà Hồ		Vườn Long Biên	Bến đò Mò
	38.Thành Cổ Lộng			Cảng Lắm
	39.Trần cổ Vân Sàng			Kho cổ núi Dục Thúy
	40.Sơn doanh Ngọc Lâu			
<b>Hà Nội</b>	41.Phế thành Long Biên		Đàn Nam Giao	Kho cổ Đặng Xá
	42.Phế thành Ô Diên		Đàn Xã Tắc cổ thời Lý	Bến cổ Chương Dương
	43. Đổ Sứ quân, đấu đong quân		Đàn Tiên Nông, quan canh thời Lê	Lớp học cổ Hoàng Cung
	44. Lũy cổ Mi Dương			Bãi Quần thần
	45. Thành nhà Hồ			Ninh Kiều
				Xứ diễn võ
<b>Nam Định</b>	46.Thành cổ Cổ Lộng	Cố cung triều Trần	Đình cổ Phổ Minh	
<b>Hưng Yên</b>	47.Lũy cổ nhà Mạc			Đầm Nhất dạ
	48.Dinh cổ Hiến Nam			

<b>Hải Dương</b>	49. Lũy cổ An Nhân	Điện cổ Lạc Thị		
	50. Thành cổ Phao Sơn	Điện cổ Lũng Động		Nhà cổ Tiều Ân
				Quán cổ Trung Tân
				Vườn cổ Dược Sơn
				Lớp dạy cổ của Trạng Nguyên Mạc Đĩnh Chi
<b>Hải Phòng</b>	51. Lũy cổ Tiên Hội		Tháp cổ Đồ Sơn	Làng Thiên Lôi
	52. Lũy cổ Ngọa Vân			
	53. Kinh cổ Nghi Dương			
<b>Yên Quảng</b>	54. Kè đá Kinh Nhiệt			
	55. Ba toà thành cổ			
	56. Thành cổ An Bang			
	56. Thành cổ Mai Phong			
<b>Bắc Ninh</b>	58. Thành cổ Xương Giang	Cổ cung Bồ Đề		Người đá đọc sách
	59. Thành Cổ Bát Vạn	Cổ cung Phúc Long		Bia Xạ Trường
	60. Thành cổ Thị Cầu	Cổ cung Cổ Bi		Bãi lửa Bát Tràng
	61. Thành Cổ Loa	Điện cổ Xuân Quan		Giếng cổ Minh Châu
	62. Thành cổ Điều Điều	Cổ cung Kim Môn		
	63. Thành cổ Lũng Khê			
	64. Thành cổ Nam Định			
<b>Sơn Tây</b>	65. Phế thành An Dương Vương			Vịnh Nguyễn Gia
	66. Phế lũy Trưng Vương			
	67. Phế thành Kiều Sứ quân			
	68. Phế thành Đa Bang			
	69. Phế thành Kiều Công			
	70. Phế thành Văn Phú			
	71. Phế thành Tang Lâm			
	72. Phế thành Dục Mỹ			
	73. Phế thành Câu Lậu			
	74. Phế thành Bình Đạo			
	75. Phế thành Tam Đới			
<b>Hưng Hóa</b>	76. Lũy cổ Ngọc Uyển	Cụu trấn Hưng Hóa		
	77. Thành Thủy Vĩ			Bia cổ Hòa An
	78. Thành Biếu Gia			Bia cổ Hoài Trang

<b>Tuyên Quang</b>	79.Phé thành Nghị Lang			Đình bia Đỗ Chú
	80.Phé thành Cát Tường (Bồ Thành)			
	81.Phé thành Bình Ca			
	82.Phé thành Việt Tĩnh			
<b>Lạng Sơn</b>	83.Thành cổ Mai Lãng			Quỷ Môn quan
	84.Thành cổ Ký Giang			
<b>Cao Bằng</b>	85.Thành Nà Lữ			
	86.Thành Phục Hoà			
	87.Thành cổ nhà Mạc			
<b>Thái Nguyên</b>	88.Thành cổ Hanh Sơn			
	89.Thành cũ nhà Mạc			
	90.Thành cổ Tượng Sơn			

\* **Với Phàm lệ (hay nguyên tắc) thứ 2:** đúng là dưới thời Nguyễn, ở các tỉnh, đạo, dù các đàn xã tắc, tiên nông,... phụng thờ theo nghi thức quốc gia đều đã được thông nhất xây dựng – như là một thể thức chung, nhất thể hóa tín ngưỡng, tư tưởng được xây dựng suốt triều Nguyễn (xem chú thích 2.), nhưng “để tránh rườm rà”, **Viêm giao trung cổ kỹ** đã không ghi mà chỉ nêu ở kinh đô nên Thừa Thiên - kinh đô Huế với 16 đàn, đền miếu như đàn Nam Giáo, đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông, các miếu: Lịch đại đế vương, Văn miếu, Võ miếu, miếu Đô thành hoàng, miếu thờ Quốc vương Chiêm Thành, thờ Nam Hải Long vương, miếu Quan công.

**Chú thích 2. Các đền Xã tắc, Tiên Nông, Thành Hoàng, Hội Đông... ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ**

<b>Đền</b>	<b>Thời gian xây dựng (tu bổ, chuyển chỗ vị trí)</b>						
	<b>Trước thời Nguyễn</b>	<b>Thời Gia Long ( Năm thứ . Tỉnh)</b>	<b>Thời Minh Mạng (Năm thứ. Tỉnh)</b>	<b>Thiệu Trị (Năm thứ.Tỉnh)</b>	<b>Thời Tự Đức (Năm thứ. Tỉnh )</b>	<b>Không rõ thời</b>	
<b>Xã Tắc</b>			5.Thanh Hóa 13.Bình Định , Khánh Hòa, Hải Dương, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thái Nguyên 14.Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Nam. Quảng Ngãi, Quảng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng 16. Nam Định 19. Bình Thuận 20. Hà Nội, Hưng Yên		18. Phú Yên		

<b>Tiên Nông</b>			13. Hải Dương, Thái Nguyên 14. Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Bình, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng 15. Thanh Hóa 16. Nam Định 18. Nghệ An 19. Bình Thuận 20. Hà Nội 21. Hưng Yên		18 : Phú Yên	
<b>Sơn xuyên</b>			5. Bình Định, Bình Thuận		5. Khánh Hòa, Hưng Yên, Nam Định, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thái Nguyên, Cao Bằng 6. Ninh Bình, Hải Đương, Quảng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây. Hưng Hoá, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn 7. Hà Nội	- Quảng Nam - Quảng Ngãi (chưa dựng)

<b>Văn Miếu</b>	Hà Nội Bắc Ninh Lạng Sơn	1: Bình Định, Phú Yên, Bắc Ninh (tu bổ GiaLong 1. Làm lại Thiệu Trị 4) 2. Nghệ An 4. Thanh Hóa, Quảng Yên 8. Cao Bằng, Lạng Sơn ( tu bổ lại) 17.Quảng Bình (Minh Mạng 19 chuyển chỗ) ? Quảng Nam (Minh Mạng 16 chuyển chỗ)	3.Nam Định 4.Hải Dương 5.Phú Yên (chuyển vị trí) 6.Tuyên Quang 11.Hưng Hoá (tu bổ) 13.Thái Nguyên (Thiệu Trị 4 chuyển chỗ) 14. Hà Tĩnh 16.Ninh Bình (nhân Văn miếu của phủ Yên Khánh sửa lại) 19.Lạng Sơn (chuyển chỗ) 20.Hưng Yên, Quảng Ngãi	7. Sơn Tây (rời đến chỗ hiện nay)	2. Khánh Hòa (tu bổ)	Sơn Tây, Hưng Hoá,
<b>Hội Đồng</b>		1 : Bình Định 2. Nghệ An 3. Quảng Ngãi (Minh Mạng 17 tu bổ) 4. Nam Định, Hải Dương, Cao Bằng 9. Lạng Sơn 15. Khánh Hòa Đầu Gia Long: Quảng Nam. (Minh Mạng 7 chuyển chỗ)	2. Quảng Bình (sửa lại) 8. Bình Thuận 12.Quảng Yên; Sơn Tây (rời đến hiện nay) 13. Thái Nguyên (Thiệu Trị 4 chuyển chỗ) 14. Tuyên Quang 15. Ninh Bình, Hưng Hoá 20. Hưng Yên 21. Bắc Ninh	1. Hà Nội, 3.Nam Định	2. Khánh Hòa (tu bổ)	Phú Yên, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Sơn Tây
<b>Thành Hoàng</b>		1. Bình Định 3. Nghệ An Đầu Gia Long: Quảng Nam (Minh Mạng 7 xây lại)	2. Quảng Bình (Tự Đức 3 chuyển chỗ) 14. Lạng Sơn 17. Quảng Ngãi	1.Khánh Hòa, Ninh Bình, Hưng Yên, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Sơn Tây, Tuyên Quang 2.Bình Thuận, Hải Dương, Quảng Yên, Thái Nguyên, Cao Bằng 3. Hưng Hoá		Phú Yên

(Nguồn: Đại Nam nhất thống chí[2])



Với Nguyên tắc thứ 3: Có một thực tế như Cao Xuân Dục chỉ ra *Tục nước ta coi trọng việc tế tự thờ phụng Thần Phật nên các địa phương sở tả đều có những đền, miếu*. Nhưng ông chỉ ghi trong *Viêm Giao trung cổ ký*:

+ *Những di tích cổ xưa, có sự linh thiêng kỳ dị,*

+ *hoặc tuy không có gì đặc biệt để lưu truyền nhưng lại có liên quan tới việc tạo dựng của Tiền triều,*

+ *hoặc là nơi từng được đế vương các triều đại lui tới thăm viếng, ban tặng biển ngạch hay lưu thơ đề vịnh.*

*Những di tích còn lại thì xem ở các sách khác*

Số các đền thờ, đền miếu các địa phương thỏa mãn những tiêu chí trên chiếm số lượng tuyệt đối lớn nhất trong ***Viêm giao trung cổ ký***, nhưng rõ ràng là vẫn ít hơn rất nhiều so với những đền miếu chùa quán ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ đến lúc đó. Bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* - khởi soạn đời Tự Đức từ sau 1859, cũng có mục đền miếu chùa quán tương tự, cho thấy rõ điều này.

Cho đến năm 1900, sau mấy chục năm sau khi rời quê hương đi thi đỗ, rồi làm quan, kinh qua các địa phương Hà Nội (1883), Bồ chánh Hà Nội (1884), Tuần phủ Hưng Yên (1889), Tổng đốc Sơn Tây - Hưng Hóa - Tuyên Quang (1889), Khâm sai Chủ khảo trường thi Hương Hà Nam (1894), Tổng đốc Định Ninh (1896), nhưng dù là quê hương, hay là nơi am tường hơn cả thì ông vẫn theo tiêu chí này. Chẳng hạn, ngay ở quê hương “chôn rau cắt rốn” Nghệ An (xem Chú thích 3):

***Chú thích 3: Đền miếu, chùa quán trong Viêm Giao trung cổ ký so với Đại Nam nhất thống chí***

\* Có trong cả hai cuốn

- Chỉ có trong *Đại Nam nhất thống chí*

	<b>Đền miếu</b>	<b>Chùa quán</b>
1	<i>An Dương Vương *</i>	An Quốc *
2	<i>Mai Hắc Đế *</i>	-Bột Đà
3	<i>Uy Minh vương nhà Lý *</i>	- Hương Lâm
4	<i>Tứ vị thánh nương Càn Hải *</i>	-Linh Vân
5	<i>Liễu Hạnh công chúa*</i>	-Lữ Sơn
6	<i>Cao Vương*</i>	Hương Tích * ( <i>Viêm Giao</i> ghi sang phần Hà Tĩnh)
7	-Động Giác Hải,	Thiên Tượng *
8	-Đặng Quốc công	-Núi Nghèn
9	-Độc Lôi	-Phan Ngoại
10	-Thống Chính	-Tàng Sơn
11	-Nguyễn Quận Công	-Hoa Tàng
12	-Bùi Ngự sử	-Am Dung
13	-Linh Cảm	-Kim Liên
14		-Đại Tuệ

*Đại Nam nhất thống chí* ghi 13 đền (Uy Minh Vương, Độc Lôi, đền Cờn, Liễu Hạnh Công chúa, Cao Vương, Thống Chính, Nguyễn Quận Công, Bùi Ngự sử, Linh Cảm), 14 chùa ( Bột Đà, Hương Lâm, Đại Tuệ, Yên Quốc, Linh Vân, Lữ Sơn, Hương Tích, Thiên Tượng, Chùa núi Nghèn, Phan Ngoại, Tàng Sơn, Hoa Tàng, Am Dung, Kim Liên), nhưng *Viêm Giao trung cổ ký* chỉ ghi 6 đền miếu, 1 chùa An Quốc (còn 2 chùa thuộc Hà Tĩnh). Như vậy, số lượng chùa quán, đền miếu chỉ bằng 7/27, tức là gần ¼ số lượng chùa quán của *Đại Nam nhất thống chí*.

Lưu ý là vùng Hà Nội thời ấy, nơi ông đã từng làm tri phủ phủ Ứng Hòa (1883) rồi Bồ Chánh (1884), là tỉnh mà 2 sách... lại có trạng ngược lại có số lượng cổ tích, đền miếu, chùa quán ghi trùng nhau giữa hai bộ sách này, hơn thế số lượng trong khi chỉ 5 di tích không có trong *Viêm Giao trung cổ ký* thì *Đại Nam nhất thống chí* lại không có 11 di tích chép trong sách của Cao Xuân Dục (Xem Chú thích 4). Số các di tích nhiều hơn này đều đáp ứng tiêu chí biên soạn đưa ra.

***Chú thích 4. Các cổ tích, miếu, đền, chùa quán, lăng mộ ở tỉnh Hà Nội (so sánh giữa Viêm Giao trung cổ ký với Đại Nam nhất thống chí)***

	<b>Các cổ tích</b>	<b>Miếu, đền</b>	<b>Chùa quán</b>	<b>Lăng mộ</b>
--	--------------------	------------------	------------------	----------------

1	Phế thành Long Biên (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 1	Đình Tiên Hoàng *	Lầu Tĩnh Bắc (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 3	Lê Chiêu Tông *
2	Phế thành Ô Diên *	Lê Đại Hành *	Hoàng Ân *	Lê Đại Hành*
3	Phế thành Đỗ sứ quân *	Lý Thánh Tông *	Trần Bắc*	Lý Ông Trọng *
4	Lũy cỏ My Dương (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 2	Triệu Việt Vương *	Một Cột*	- Chu Văn Trinh
5	Đàn Nam Giao cổ thời Lý *	Phùng vương*	Địa Linh*	
6	Đàn Xã Tắc cổ thời Lý *	Lý Ông Trọng*	Chiêu Thiên *	
7	Đàn Tiên Nông, Quan Canh thời Lê *	Sóc Thiên Vương *	Dục Khánh*	
8	Xứ Diển Võ *	Uy Linh thủy thần *	Báo Thiên *	
9	Kho cỏ Đặng Xá *	Sơn thần Đồng Cổ *	Khán Sơn (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 4	
10	Lớp học cỏ Huỳnh Cung *	Chiêu Ứng *	Phúc Tiên (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 5	
11	Bến cỏ Chương Dương *	Linh Lang*	Quán sứ*	
12	Bãi Quần thần *	Bạch Mã *	Liên Trì*	
13	Ninh Kiều *	Cao Sơn *	Hương Tích *	
14	Thành nhà Hồ *	Quý Minh *	Tuyết Sơn *	
15	-Thành Đại La	Phạm Thái úy *	Thắng Lãm *	
16	-Bãi Tự nhiên	Trung Liệt *	Bồ Tát *	
17	-Thăng Long bát cảnh	Ngọc Sơn *	Pháp Vân. Pháp Vũ *	
18	-Đình Quảng Văn	Hỏa thần*	Cao Sơn (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 6	
19	-Đấu đong quân Ngô	Hữu Vĩnh *	Y Đới (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 7	
20		Chu Văn Trinh*	Đại Bi *	

21		Trung Nữ Vương*	Long Hưng (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 8	
22		Tản Viên *	Phật Tích (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 9	
23		Bộ Đầu*	Đôi Hòai * ( <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ghi ở Sơn Tây)	
24		Đông Hải họ Nguyễn*	Quán Chân Vũ *	
25		Sĩ Vương*	Quán Huyền Thiên*	
26		Lê Văn Trinh*	Hội Quán Việt Đông *	
27		Trung Thành *	Quán Lâm Dương (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 10	
28		Quảng Bác *	Quán Linh Tiên (Không có trong <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ) 11	
29		Nguyệt Nga Thành nữ *		
30		Mỵ Ê phu nhân *		
31		Tiền Lý Nam đế ( <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ghi sang Sơn Tây)		

Với các địa phương khác, kiểm tra thấy các ghi chú trong phạm lệ 3 đều thoả mãn khi ghi vào *Viêm Giao trung cổ ký*, chẳng hạn với các tỉnh Nam Trung Kỳ:

Tỉnh	( 5) Đàn, đền miếu, (6) chùa quan	Có sự linh thiêng kỳ dị,	<i>Tuy không có gì đặc biệt để lưu truyền nhưng lại có liên quan tới việc tạo dựng của Tiền triều</i>	<i>Từng được đế vương các triều đại lui tới thăm viếng, ban tặng biển ngạch hay lưu thơ đề vịnh</i>
------	---	--------------------------	---	---

<b>Bình Thuận</b>	Đền Thiên Y A Nam Diên phi *	Những khúc giáng hương chẳng biết từ đâu bay tới; có phiến đá xanh có chữ “Thiên ý”, thổ dân cho là linh thiêng		Đầu thời Gia Long đặt viên Tự thừa
	Thiên Hậu *			
	Thiện Mỹ	Đầu Trung Hưng, dân chúng khởi nghĩa, dùng đồng tiền kết lại thành áo giáp, xung trận, đối phương chết như ngã rạ		
	Thần Dương Tu	100 con trâu, không bao giờ tăng giảm, quanh bến ở biển, thợ săn không dám phạm		Thế Tổ hoàng đế đã lên thăm chùa, ban cho biển ngạch
	Kha Bát Hoa * (Ca Hoạch)	X		
	Chùa Bảo Sơn *			
<b>Khánh Hoà</b>	Tĩnh Trung		Thờ 350 vị công thần tử trận thời Trung hưng triều Nguyễn	
	Quá quan		Sứ thần Thuận Thành, Chân Lạp sang cống thường tế bái	
	chùa Kim Sơn			Thế Tông hoàng đế đổi tên, ban cho biển ngạch “Quốc chúa Từ tế đạo nhân ngự đề )
	Chùa Linh Sơn			Thế Tông hoàng đế ban cho đôi câu đối
<b>Phú Yên</b>	Đền Biểu Trung		Thờ 500 tướng sĩ chết trận, chết bệnh hồi Họ Nguyễn Trung Hưng	
	Đền thần Định Phú	X		
	chùa Từ Quang		Đầu Gia Long, Diệu Lê hoà thượng xây và chủ trì	

<b>Bình Định</b>	Đền Chiêu Trung		thờ Võ Tánh, Ngô Tòng Chu	
	Đền Bao Trung (miếu công thần)		thờ Võ Duyệt, Chu Viết Phước	
	Đền Uy Minh Vương	Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, cầu ứng nghiệm	Thờ Lý Nhật Quang	
	Đền thần thình xuân	Tàu thuyền đi lại khó khăn cầu đảo ứng nghiệm		
	Đền Tráng Bang hầu		Thần có công bình định, mở mang đất đai thời chúa Nguyễn	
	chùa Thạch Cốc	Linh ứng báo nắng, mưa		
	chùa Vân Phong			Hiển Tông triều Nguyễn sắc phong, ban biển ngạch và câu đối Minh Mạng ban cho tiền trùng tu
	chùa Thập Tháp			Thái Tông triều Nguyễn ban biển ngạch

Và, cũng phải viết thêm rằng, có 4 ngôi chùa sau đây, Cao Xuân Dục không giải thích gì thêm, như vượt qua tiêu chí của phạm lệ.

			Trong sách <i>Đại Nam nhất thống chí</i> ghi
1	Ngạn Sơn	ở trên núi Trảo Nha, huyện Thạch Hà	cũng ghi tương tự
2	Thắng lăm núi Vân Mông	ở trên núi Bát Cảnh sơn huyện Kim Bảng, Hà Nam	cũng ghi tương tự
3	Vạn Triều	Vạn Triều phía Đông Yên Hưng. Quảng Yên	“thể chế cổ kính mộc mạc, không rõ từ thời nào, sản nhiều cam quýt, phong cảnh khá đẹp, trai gái thường đến thưởng ngoạn, cũng là một danh lam (Tập IV, tr 48)
4	Địa Linh	Được xây vào năm Vĩnh Tộ 4 (1622) ở Hồ Tây	Ghi thêm: Bản triều Minh Mạng thứ 4 cho 30 lạng bạc (Tập III, tr 217)

Hai chùa Vạn Triều, Địa Linh trong *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi rõ hơn. Còn chùa Ngạn Sơn, chùa Thắng Lăm, cả 2 sách đều ghi tương tự. Lần theo mục *Núi sông* của *Đại Nam nhất thống chí*, thì:

Chùa Ngạn Sơn, trong mục núi Nghèn (tên nôm của Ngạn Sơn ) ghi rõ: “Trên núi có chùa, trước kia có tháp, không rõ dựng từ đời nào. Mùa hè năm Cảnh Hưng thứ 35, một đêm trông canh 5, sắc trời quang đặng, chợt có một đám mây đen từ phía tây bắc nổi lên, tháp ấy tự nhiên đổ” (Sđd, Tập II, tr. 92).

Núi Bát Cảnh của Kim Bảng: “có 99 ngọn quanh co mấy dặm, núi non cao dốc, một dòng nước quanh co, 8 ngọn có tiếng là Thảng Lãm, Vân Mông, Tượng Sơn, Bồng Sơn, Bà Sơn, Cao Sơn, Linh Sơn, Tam Giáo. Trên núi có chùa Vân Mộng, Thảng Lãm. Cổ nhân thấy non nước ở đây giống Tiêu Tương, nên gọi núi Tiêu Tương, cũng gọi núi Bát Cảnh. Đời Lê dựng hành cung cho vua du ngoạn, Bên núi có dòng sâu gọi là “Thuỷ sông”, có hố đá như giếng, sâu đến không cùng (Sđd. Tập III, tr. 182).

Như vậy, cả 4 ngôi chùa này đều thoả mãn tiêu chí xếp vào mục chùa quán của Cao Xuân Dục.

Có điều dễ nhận ra là các phạm lệ 1 “dù sông núi hay cảnh đẹp núi sông không kể ra hết được, nhưng “chỉ nêu những di tích cổ xưa và kỳ lạ”, có điểm tương đương với phạm lệ 3 “đền miếu, chùa quán nhiều “nhưng chỉ nêu di tích cổ xưa có linh thiêng kỳ dị”, hoặc phạm lệ 2 “để tránh rườm rà” chỉ ghi các đền theo nghi thức quốc gia ở kinh đô Huế đã được tuân thủ nghiêm và... đã giảm số lượng các cổ tích đi rất nhiều. Về mặt này **Viêm Giao** như là rút gọn so với **Đại Nam nhất thống chí** [3].

\* **Ngược lại với các phạm lệ trên, phạm lệ cuối cùng** thì “các di tích cổ của Tiền triều, bất kể là của tộc Kinh hay thiểu số, so sự tích kỳ dị hay không thì đều nêu ra đầy đủ để bảo toàn vốn cổ”. Điều này thể hiện rõ qua:

Thứ nhất: Các chú thích 1, 2, 3 ở trên cùng cho thấy: Các di tích của các triều đại từ thời đại Hùng Vương, An Dương Vương của phía Bắc, hay các tháp cổ, thành cổ, đô cổ của Chăm ở các tỉnh Nam Trung Kỳ... hầu như không bỏ sót với thông tin đến cuối thế kỷ XIX.

Thứ hai: Có những di tích vì tiêu chí này được bổ sung nhiều hơn so với **Đại Nam nhất thống chí**. Chẳng hạn với Núi Thạch Bích (Đá Vách), Quảng Nam. Sách **Đại Nam nhất thống chí**, chép:

*Núi Thạch Bích (Đá Vách) cách huyện Chương Nghĩa 21 dặm về phía Tây, thế núi sừng sững, vách núi dốc đứng. cây cỏ um tùm, không ai dẫn hái. Sương mai tím biếc, đồ lộng sáng chiều. Tà dương soi rọi thì núi non rực rỡ như ánh sao. Trong mười cảnh đẹp của Quảng Ngãi của Nguyễn Cư Trinh ,thì có một cảnh gọi là có cảnh được gọi là “Thạch Bích tà dương” tức là núi này, Xưa kia sào huyệt ác man ở đây, hồi đầu bản triều đặt sáu đạo quân để phòng ngự, Đời Gia Long đắp lũy dài, đóng quân phòng phủ”[4].*

#### Sách **Viêm Giao** trưng cổ ký của Cao Xuân Dục, chép:

*Núi Thạch Bích ở ngoài Trường lũy, phía tây huyện Bình Sơn. Núi cao chát ngất, cây cỏ um tùm hoang sơ, chưa từng có tiểu phu đến đốn chặt. Dưới ánh nắng chiều chiếu xiên, cả sườn núi toàn vách đá lấp lánh sáng như sao. Con đường dưới chân núi nhỏ hẹp đi về phía tây thông tới các sách người Man ở Minh Long, Tử Truyền, vô cùng chon von hiểm trở. Bọn trộm cướp, thổ phi người Man thường đi trên con đường ấy qua núi mà xuống xuôi. Đàng sau lũy có hai đỉnh núi Tập Lĩnh và Hoàng Trung. Trong mười cảnh đẹp của Quảng Ngãi có cảnh được gọi là “Thạch Bích tà dương” (Nắng tà Thạch Bích), đó chính là nơi này.*

*Xét: Có hai núi cùng tên là Thạch Bích. Các bậc cổ lão truyền lại rằng, vào đầu đời Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt đánh giặc Man đi qua một quả núi cũng mang tên Thạch Bích ở phía tây hai sách người Man là Minh Long và Tử Truyền, tiêu diệt được những sách Man đó xong, theo hướng tây bắc từ Trường lũy, đi ngược lên một ngày đường là tới sào huyệt của bọn ác man. Lại có một núi nữa ở bên ngoài lũy thuộc huyện Mộ Đức, cách khoảng một ngày đường, có điều núi này có phần thấp hơn.*

Thứ ba: các lăng mộ của các chúa Nguyễn, đến vua Tự Đức không chỉ được ghi đầy đủ hơn mà còn tăng nhiều thông tin hơn. **Đại Nam nhất thống chí** không ghi lăng Tự Đức, và chỉ có thông tin lăng nào có đủ hết các thông tin chính dưới đây (xem Chú thích 5).

#### **Chú thích 5. Những thông tin về lăng mộ chúa, vua Nguyễn**

Thông tin										
Tên Lăng	Lăng của ai	Địa điểm	Năm xây	Vòng trong		Vòng ngoài		Chất liệu	Năm tu sửa	người phụ trách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
				chu vi	Cao	chu vi	cao		Số lượng	trang trí

4. Xin nhắc lại Cụ Cao Xuân Dục tự thán ngay từ đầu trong lời tựa “*Nước Việt ta... đến nay đã trải qua hàng trăm ngàn năm. Trong suốt thời gian đó, đã có muôn vàn chuyện kỳ thú về đất về quỳ thần, nhân vật, nhiều điều không thể đếm kể xiết. Những chuyện đó, kể làm quan hèn mọn này, mỗi khi đi ra ngoài bắt gặp đều có ghi chép, hiếm nổi chưa biên tập lại thành sách, âu cũng là một thiếu sót*”. Và Nguyễn Văn Nguyên khi giới thiệu : “*Viêm Giao trung cổ ký là một tập hợp những ghi chép của Cao Xuân Dục về các di tích ở cổ đô và các tỉnh trong cả nước... là những điều tai nghe mắt thấy được ông ghi chép lại trong các chuyến đi công cán ở các địa phương*”. Nhưng “*Viêm Giao trung cổ ký*” lại không đồ sộ so với vốn kho học Long Cương của Cụ! Tất cả các phạm lệ biên soạn cụ nêu ra đều được tuân thủ “tránh rườm rà”, “còn lại xem sách khác” để cho nhanh với những “*bậc quân tử uyên bác*” như kiểu Khâm sử Trung Kỳ “*thường luôn nhắc nhở*” hay còn việc chưng cất những di tích cổ xưa kỳ lạ, linh thiêng, của di sản văn hóa nước Việt Nam còn ẩn tàng điều gì?

Không nên quên rằng: Cuốn sách được hoàn thành vào năm mở đầu thế kỷ XX (năm 1900), tức là 24 năm sau khi Cao Xuân Dục đỗ Cử nhân[5], đã kinh qua làm quan Huế và nhiều địa phương[6], và đã từng viết sau các bộ: *Đại Nam thực lục* (ghi sử từ 1883-1888), *Quốc triều sử toát yếu* (ghi sử từ Nguyễn Kim đến 1886) và đương thời lại được viên Thống sứ Trung Kỳ hơn một lần nhắc nhở...

Cao Xuân Dục kính cẩn đề tựa cuốn sách này vào đúng ngày rằm tháng giêng năm Thành Thái thứ 12 (1900) thì cuối năm đó, chính ông với cương vị là Phó Tổng tài Quốc sử quán (từ năm 1898) đã chép bộ *Đại Nam thực lục* “*kính chép từ năm Tự Đức thứ 36 (1883) Quý Mùi đến năm Thành Thái thứ 9, Đinh Dậu (1897)*”.

Đó là những tháng năm bi tráng bậc nhất của lịch sử Đại Nam cuối thế kỷ XIX, về cơ bản cả nước Việt Nam đã vào tay Pháp, chính quyền Huế thực chất đã trở thành đại lý của Pháp mang khuôn mặt Việt, khi chính quyền Phú Xuân đã trở thành đại lý của chính quyền Pháp mang khuôn mặt Việt.

Thì Cao Xuân Dục – vị tổng tài của những trang sử cuối cùng của triều đình Nguyễn vẫn dành *đệ ngũ kỳ* - trong tình cảnh kinh thành giờ phút lâm nguy “*Đương lúc xa giá nhà vua đã đi rồi. Quân Pháp lên kỳ đài treo hiệu cờ tam tài, súng bắn còn ầm vang. Quan lại nhân dân giành nhau tìm cửa chạy ra giày xéo lên nhau, chết và bị thương rất nhiều. Quân Pháp đốt 2 bộ Lại và Binh (nguyên là nơi Văn Tường và Thuyết ở) thuốc đạn, khí giới các dinh trại bốc lên xông trời 2 ngày đêm không tắt*” để làm chói sáng lên *Hàm Nghi đế*.

Khi mở *Viêm Giao trung cổ ký*, trần trở trước những ghi chép của ông, đặt trong đường quan trường cuối XIX, đầu XX... và đặt trong di sản tàng thư và trước tác đồ sộ bậc nhất trong những trí thức Nho học Việt Nam thời đại ông, chúng tôi như thấy qua những trang viết của ông gửi lại một tấm lòng, thể hiện một sự lựa chọn, một cách ứng xử của một đại trí thức trong hoàn cảnh đương thời, mang nặng lòng với giang sơn nước Việt, và đặt tên giản dị cho bài viết của chúng tôi giản dị là: *Cao Xuân Dục qua Viêm Giao trung cổ ký*.

Hà Nội, tháng 11/2012

#### **Chú thích:**

[1]. Năm 1906, vua Thành Thái ra lệnh làm lại *Đại Nam nhất thống chí*. Ngày 8 tháng 12 năm Canh Tuất (18 tháng 1 năm 1910), thì bộ sách được vua Duy Tân cho phép khắc in. Song lúc bấy giờ , 10 năm sau *Viêm Giao trung cổ ký*, bộ sách này chúng chỉ chép hạn chế ở các tỉnh Trung Kỳ trực thuộc Nam triều mà thôi. bao gồm: Quyển 1: Kinh sư (Huế); Quyển 2-4: Thừa Thiên phủ (thượng, trung, hạ); Quyển 5: Quảng Nam; Quyển 6: Quảng Ngãi; Quyển 7: Quảng Trị; Quyển 8: Quảng Bình; Quyển 9: Bình Định; Quyển 10: Phú Yên; Quyển 11: Khánh Hòa; Quyển 12: Bình Thuận; Quyển 13: Hà Tĩnh; Quyển 14-15: Nghệ An; Quyển 16-17: Thanh Hóa . Còn 6 tỉnh Nam kỳ thì ba tỉnh miền Đông gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa bị Pháp chiếm (1862) và ba tỉnh miền Tây gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867), rồi trở thành thuộc địa, Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn.

[2]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Hiệu đính của Đào Duy Anh, Tập I, II, III, IV, Nxb. Thuận Hóa (in lại)

[3]. Năm Kỷ Dậu (1849), theo kiến nghị của Bùi Quỳ, vua Tự Đức đã có ý định biên soạn *Đại Nam nhất thống chí*. Song mãi đến năm Ất Sửu (1865), Quốc sử quán triều Nguyễn mới tổ chức biên soạn bộ sách dựa trên cơ sở của bộ *Đại Nam nhất thống dư đồ* (thảo xong vào năm Tân Dậu, 1861), nhưng vì một vài lý do nào đó, mãi đến năm 1882, bộ *Đại Nam nhất thống chí* mới hoàn thành. Mỗi quyển chép một tỉnh, bao gồm: Kinh sư (Huế), phủ Thừa Thiên, Hà Nội, Hưng Yên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Quảng Yên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Vĩnh Long, Gia Định, Biên Hòa, An Giang, Định Tường, Hà Tuyên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, và Phụ các nước lân cận (Cao Miên, Tiêm La, Thủy Xá, Hỏa Xá, Miến Điện, Nam Chường Vạn Tượng). Mỗi tỉnh được trình bày theo các mục: 1/ Phân dã 2/ Kiến trí diên cách 3/ Hình thế , 4/ Khí hậu 5/ Phong tục, 6/ Thành trì , 7/ Học hiệu, 8/ Hộ khẩu 9/ Điền phú, 10/ Sơn Xuyên, 11/ Cổ tích, 12/ Quan tẩn, 15/ Đề điều 16/ Lãng mộ , 17/ Đền miếu, 18/ Chùa quán đền), 19/ Nhân vật, 20/ Liệt nữ , 21/ Tiên thích , 22/ Thổ sản, 23/ Giang đạo , 24/ Tân độ .Khi dâng lên Tự Đức xem

và xin phép khắc in, vua bắt sửa kỹ lại và làm thêm tập "Bổ biên". Năm 1883, Tự Đức mất. trong triều liên tiếp xảy nhiều việc bất ổn, rồi Trần Kinh thành Huế 1885, bản thảo chưa kịp dâng lên lại thì bị thất lạc nhiều tập Năm 1906, vua Thành Thái ra lệnh làm lại *Đại Nam nhất thống chí*. Ngày 8 tháng 12 năm Canh Tuất (18 tháng 1 năm 1910), thì bộ sách được vua Duy Tân cho phép khắc in. trừ phần Nam kỳ, Bắc Kỳ còn 17 cuốn Trung, kỳ trực thuộc Nam triều mà thôi. bao gồm: Quyển 1: Kinh sư (Huế); Quyển 2-4: Thừa Thiên phủ (thượng, trung, hạ); Quyển 5: Quảng Nam; Quyển 6: Quảng Ngãi; Quyển 7: Quảng Trị; Quyển 8: Quảng Bình; Quyển 9: Bình Định; Quyển 10: Phú Yên; Quyển 11: Khánh Hòa; Quyển 12: Bình Thuận; Quyển 13: Hà Tĩnh; Quyển 14-15: Nghệ An; Quyển 16-17: Thanh Hóa

Nội dung từng tỉnh trong bộ sách này cũng tương tự như bộ sách trước, nhưng có thêm bớt vài mục: Lãng mộ thì nhập lẫn vào Cổ tích, Nhân vật thì thêm truyện các hiếu tử. Lại có thêm các mục mới là: Dịch trạm, Lý lộ, và mỗi tỉnh có thêm một bản đồ.

[4]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Hiệu đính của Đào Duy Anh, Tập II, Nxb. Thuận Hóa in lại), tr.410

[5]. Cao Xuân Dục đồ Cử nhân năm 1876, cùng khoa với Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh), Nguyễn Đôn Tiết (Thanh Hoá) và Phan Văn Ái (Hà Nội)

[6]. Biện lễ Bộ Hình (1883), Án sát Hà Nội (1883), Bồ chánh Hà Nội (1884), Tuần phủ Hưng Yên (1889), Tổng đốc Sơn Tây - Hưng Hóa - Tuyên Quang (1889), Khâm sai Chủ khảo trường thi Hương Hà Nam (1894), Tổng đốc Định Ninh (1896), Phó Tổng tài Quốc Sử Quán (1898).

**Theo Website Khoa Lịch sử, [khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn](http://khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn), 22-03-2013.**

**Tác giả:** ctv\_tohien, ctv\_haphuong

---

**URL của bản tin này:** <https://his.ussh.vnu.edu.vn/vi/news/print/nguyen-ha-phuong/cao-xuan-duc-voi-viem-giao-trung-co-ky-pgs-tskh-nguyen-hai-ke-5794.html>

© Khoa Lịch sử

[webmaster@flis.vinades.my](mailto:webmaster@flis.vinades.my) (mailto:webmaster@flis.vinades.my)